

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Bà Rịa - Vũng Tàu, tháng 01 năm 2024



MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Ngô Đức Dũng
Ông Nguyễn Hải Nam
Ông Nguyễn Kim Ngọc
Bà Đào Hồng Ngọc

Quyền điều hành HĐQT
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Kim Ngọc
Ông Trần Đình Tuyên

Giám đốc
Phó Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và áp dụng kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Kim Ngọc
Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Số: 04/2024/BCKT-AVI-TC1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ (gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 01 năm 2024, từ trang 05 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Trong số dự "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" của Công ty tại ngày 31/12/2023 bao gồm chi phí xây dựng của Dự án mở rộng kho chứa nhà máy chế biến condensate là 40.267.156.646 đồng và Dự án mở rộng và sử dụng hiệu quả nguyên liệu cho nhà máy chế biến condensate là 1.357.299.999 đồng. Các dự án nêu trên đã tạm dừng thực hiện từ năm 2011 và chính thức dừng thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 50/NQ-DKPM-ĐHĐCĐ ngày 16/08/2022. Hiện tại, Công ty đang tìm kiếm đối tác để thực hiện chuyển nhượng các Dự án nói trên. Tại thời điểm 31/12/2023, Ban Giám đốc Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chi phí đầu tư các Dự án nêu trên và đưa ra các điều chỉnh cần thiết. Ban Giám đốc Công ty đánh giá việc xác định giá trị hợp lý của các Dự án này phụ thuộc vào mức giá có thể chuyển nhượng cho đối tác, căn cứ vào mức độ kế thừa của chi phí đã đầu tư cho các Dự án. Chúng tôi không xác định được các điều chỉnh cần thiết liên quan đến số dư khoản mục "Chi phí xây dựng cơ bản dở dang" của các Dự án nêu trên tại ngày 31/12/2023 cũng như không đánh giá được ảnh hưởng của chúng đến Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Vũ Bình Minh

Tổng giám đốc

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 0034-2023-055-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT

Hà Nội, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Đoàn Thu Hằng

Kiểm toán viên

Giấy CN ĐKHN kiểm toán số 1396-2023-055-1

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		489.355.069.432	496.306.333.843
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	7.931.458.720	12.628.980.219
1. Tiền	111		7.931.458.720	3.628.980.219
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	9.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		207.110.000.000	72.110.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	207.110.000.000	72.110.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		272.757.179.757	409.289.896.366
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	260.418.967.271	400.181.955.930
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	687.451.598	877.119.887
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	11.650.760.888	8.230.820.549
IV. Hàng tồn kho	140		772.885.618	853.303.895
1. Hàng tồn kho	141	10	772.885.618	853.303.895
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		783.545.337	1.424.153.363
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	638.517.166	1.424.153.363
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	145.028.171	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		86.402.758.997	74.999.666.425
I. Tài sản cố định	220		34.512.454.962	32.425.253.757
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	34.512.454.962	32.425.253.757
- Nguyên giá	222		386.459.364.681	379.398.146.317
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(351.946.909.719)	(346.972.892.560)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		45.696.015.419	41.624.456.645
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	45.696.015.419	41.624.456.645
III. Tài sản dài hạn khác	260		6.194.288.616	949.956.023
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	6.194.288.616	949.956.023
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		575.757.828.429	571.306.000.268

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		13.165.222.969	6.691.322.952
I. Nợ ngắn hạn	310		13.165.222.969	6.691.322.952
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	6.486.686.535	2.614.224.040
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	692.807.370	1.172.097.890
3. Phải trả người lao động	314		3.459.481.812	2.029.397.730
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	376.291.898	316.485.975
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	739.486.465	550.904.545
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.410.468.889	8.212.772
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		562.592.605.460	564.614.677.316
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	562.592.605.460	564.614.677.316
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		500.000.000.000	500.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		500.000.000.000	500.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		22.883.498.026	22.883.498.026
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.709.107.434	41.731.179.290
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.407.627.173	25.827.094.773
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		14.301.480.261	15.904.084.517
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		575.757.828.429	571.306.000.268

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Hoàng Thị Thu

Lương Trung Kiên

Nguyễn Kim Ngọc



CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

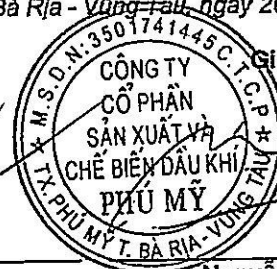
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	85.913.540.685	91.264.669.771
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		85.913.540.685	91.264.669.771
4. Giá vốn hàng bán	11	21	65.715.166.127	70.110.368.808
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20.198.374.558	21.154.300.963
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	26.499.891.061	23.107.318.633
7. Chi phí tài chính	22		-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	28.523.723.567	26.265.160.880
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		18.174.542.052	17.996.458.716
11. Thu nhập khác	31		28.566.772	7.258.972
12. Chi phí khác	32		190.659.846	13.892.178
13. Lợi nhuận khác	40		(162.093.074)	(6.633.206)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.012.448.978	17.989.825.510
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	3.710.968.717	2.085.740.993
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.301.480.261	15.904.084.517
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	286	192

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hoàng Thị Thu

Lương Trung Kiên

Nguyễn Kim Ngọc

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MẪU SỐ B03 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.012.448.978	17.989.825.510
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	4.974.017.159	17.447.367.360
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(10.963.719.640)	(3.849.024.315)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	12.022.746.497	31.588.168.555
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	143.725.022.203	(10.620.945.147)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	80.418.277	(579.030.464)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(8.551.553.800)	678.973.137
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.458.696.396)	(392.945.322)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.844.700.796)	(1.334.703.684)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.641.296.000)	(6.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	134.331.939.985	19.333.017.075
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(9.259.397.507)	(1.216.980.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	(4.454.545)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(150.000.000.000)	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.000.000.000	5.900.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.229.936.023	3.627.922.891
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(139.029.461.484)	(11.693.511.654)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(4.697.521.499)	7.639.505.421
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.628.980.219	4.989.474.798
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	7.931.458.720	12.628.980.219

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hoàng Thị Thu

Lương Trung Kiên

Nguyễn Kim Ngọc

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Chế biến Dầu khí Phú Mỹ (gọi tắt "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3501741445 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 30 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 04 ngày 09 tháng 07 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 500.000.000.000 đồng tương ứng với 50.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thị xã Phú Mỹ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Số lượng người lao động tại ngày 31/12/2023 là 119 người (tại ngày 31/12/2022 là 115 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Bán lẻ xăng dầu và các sản phẩm có liên quan;
- Sản xuất và chế biến nhiên liệu và dung môi;
- Kinh doanh nhiên liệu sinh học (Ethanol fuel, Biodiesel);
- Thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nhiên liệu sinh học;
- Mua bán thiết bị, vật tư máy móc và dịch vụ thương mại;
- Mua bán phương tiện phục vụ công tác chế biến và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Mua bán vật tư thiết bị, hóa chất trong lĩnh vực chế biến sản phẩm dầu;
- Xây dựng các hệ thống bồn chứa, phân phối và kinh doanh sản phẩm dầu;
- Kinh doanh vận tải xăng dầu và các sản phẩm từ dầu mỏ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Cho thuê kho bãi và lưu giữ hàng hóa; và
- Kiểm tra phân tích kỹ thuật, dịch vụ thử nghiệm xăng dầu.

Hoạt động chính của công ty là gia công hàng hóa cho Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần (Công ty mẹ của Công ty) và cho thuê kho.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền tệ), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết hoạt động liên tục.

4.2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4. Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu của khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là phải thu dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu bên ngoài Tổng công ty Dầu Việt Nam – Công ty cổ phần đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÃ SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc niên độ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của tài sản cố định hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh để sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu, không thỏa mãn một trong các điều kiện trên, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	07 – 25
Máy móc thiết bị	05 – 12
Phương tiện vận tải	08 – 10
Thiết bị quản lý	05

4.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.8. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: Phải trả về lãi vay; các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; mượn tài sản; phải trả về tiền phạt, bồi thường; tài sản phát hiện thừa chưa nguyên nhân; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản nhận ký cược, ký quỹ...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

4.9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu của dịch vụ trong từng kỳ thường được thực hiện theo phương pháp tỷ lệ hoàn thành. Theo phương pháp này, doanh thu được ghi nhận trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ phần công việc đã hoàn thành. Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo một trong ba phương pháp sau, tùy thuộc vào bản chất của dịch vụ:

- Đánh giá phần công việc đã hoàn thành;
- So sánh tỷ lệ (%) giữa khối lượng công việc đã hoàn thành với tổng khối lượng công việc phải hoàn thành;
- Tỷ lệ (%) chi phí đã phát sinh so với tổng chi phí ước tính để hoàn thành toàn bộ giao dịch cung cấp dịch vụ.

Phần công việc đã hoàn thành không phụ thuộc vào các khoản thanh toán định kỳ hay các khoản ứng trước của khách hàng.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện bằng nhiều hoạt động khác nhau mà không tách biệt được và được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán nhất định thì doanh thu từng kỳ được ghi nhận theo phương

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

pháp bình quân. Khi có một hoạt động cơ bản so với các hoạt động khác thì việc ghi nhận doanh thu được thực hiện theo hoạt động cơ bản đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm: lãi tiền gửi; chiết khấu thanh toán;... Cụ thể như sau:

- (a) Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ theo thông báo của tổ chức tín dụng.
- (b) Chiết khấu thanh toán được ghi nhận theo thông báo của bên nhận thanh toán (nhà cung cấp).

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.11. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước. Thu nhập thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính, khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các thu nhập không chịu thuế hoặc chi phí không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHỦ MỸ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4.12. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	180.402.312	342.209.504
Tiền gửi ngân hàng (*)	7.751.056.408	3.286.770.715
Các khoản tương đương tiền	-	9.000.000.000
Cộng	7.931.458.720	12.628.980.219

(*) Tiền gửi ngân hàng bao gồm 160.881.593 VND tại Ngân hàng TMCP Đại Dương (nay là Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương) bị phong tỏa từ năm 2015 theo chỉ thị của Ngân hàng TMCP Đại Dương. Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng khoản tiền gửi này sẽ thu hồi trong thời gian tới khi có quyết định chính thức từ phía Ngân hàng Nhà nước.

6. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng và kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vũng Tàu.

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải thu bên liên quan	260.418.967.271	400.181.955.930
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	260.396.287.271	400.155.533.930
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng	16.578.000	22.642.000
kho Xăng dầu Miền Đông		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	6.102.000	3.780.000
Phải thu khách hàng khác	-	-
Cộng	260.418.967.271	400.181.955.930

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Trả trước cho người bán là bên liên quan		
Công ty Bảo Hiểm PVI Vũng Tàu	104.883.698	173.816.267
Trả trước cho người bán khác		
Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	320.607.900	-
Công ty Cổ Phần thiết bị Dầu khí Bát Quang	119.460.000	293.838.000
Công Ty Cổ Phần Thiết Bị Và Kỹ Thuật Khánh Linh	-	134.001.120
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Quyết Toàn Thắng	-	112.964.500
Trả trước cho người bán khác	142.500.000	162.500.000
Cộng	687.451.598	877.119.887

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu lãi trả chậm tiền hàng Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (bên liên quan)	2.668.853.764	-	5.804.697.042	-
Lãi tiền gửi dự thu	7.683.407.124	-	1.949.623.507	-
Ký cược, ký quỹ	8.500.000	-	48.500.000	-
Tạm ứng	1.290.000.000	-	428.000.000	-
Cộng	11.650.760.888	-	8.230.820.549	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	602.885.618	-	763.373.895	-
Công cụ, dụng cụ	170.000.000	-	89.930.000	-
Cộng	772.885.618	-	853.303.895	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MÃ SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn	638.517.166	1.424.153.363
Chi phí công cụ, dụng cụ	439.092.942	274.234.015
Chi phí bảo hiểm	80.497.724	74.146.498
Chi phí sửa chữa	118.926.500	1.075.772.850
Dài hạn	6.194.288.616	949.956.023
Chi phí công cụ, dụng cụ	43.891.667	214.543.594
Chi phí sửa chữa	6.149.552.774	732.542.258
Chi phí trả trước khác	844.175	2.870.171
Cộng	6.832.805.782	2.374.109.386

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Dự án Mở rộng và sử dụng hiệu quả nguyên liệu cho nhà máy chế biến Condensate (*)	1.357.299.999	1.357.299.999
Dự án Mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate	40.267.156.646	40.267.156.646
Công trình đầu nối đường ống xuất sản phẩm ra cầu cảng PETEC Cái Mép	3.675.088.394	-
Các dự án khác	396.470.380	-
Cộng	45.696.015.419	41.624.456.645

(*) Dự án mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate và Dự án mở rộng và sử dụng hiệu quả nguyên liệu cho nhà máy chế biến Condensate được tạm dừng xây dựng từ năm 2011 và chính thức dừng thực hiện theo Nghị quyết số 50/NQ-DKPM-ĐHĐCĐ ngày 16/08/2022 của Đại hội đồng Cổ đông Công ty. Giá trị chi phí đầu tư của Dự án mở rộng kho chứa nhà máy chế biến Condensate bao gồm cả thuế giá trị gia tăng được ghi nhận theo Báo cáo quyết toán dự án ngừng thực hiện số 137/2013/AP-KP-XD ngày 17 tháng 12 năm 2013. Giá trị chi phí đầu tư của các Dự án đã được kiểm toán lại để phục vụ mục đích chuyển nhượng theo các Báo cáo kiểm toán số 97/2021/KT-AVI-XD và 98/2021/KT-AVI-XD ngày 27 tháng 10 năm 2021 về báo cáo quyết toán dự án ngừng thực hiện. Hiện tại, Công ty đang tìm kiếm đối tác có nhu cầu để thực hiện chuyển nhượng các Dự án đầu tư dở dang nêu trên. Do dự án đã dừng thực hiện nên giá trị hợp lý của chi phí đầu tư của các Dự án này phụ thuộc vào mức giá có thể chuyển nhượng cho đối tác, căn cứ vào mức độ kế thừa của chi phí đã đầu tư. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của chi phí đầu tư các Dự án nêu trên. Do vậy, Công ty chưa xác định được các điều chỉnh cần thiết (nếu có) đối với số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2023	172.873.387.793	196.470.227.614	9.742.540.001	311.990.909	379.398.146.317
Mua trong năm	58.700.000	6.408.434.364	-	60.000.000	6.527.134.364
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	534.084.000	-	-	-	534.084.000
Tại ngày 31/12/2023	173.466.171.793	202.878.661.978	9.742.540.001	371.990.909	386.459.364.681
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2023	161.865.852.647	177.295.409.132	7.655.986.354	154.644.427	346.972.892.560
Khấu hao trong năm	1.751.407.589	2.922.626.005	244.794.540	55.189.025	4.974.017.159
Tại ngày 31/12/2023	163.617.260.236	180.219.035.137	7.900.780.894	209.833.452	351.946.909.719
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2023	11.007.535.146	19.173.818.482	2.086.553.647	157.346.482	32.425.253.757
Tại ngày 31/12/2023	9.848.911.557	22.659.626.841	1.841.759.107	162.157.457	34.512.454.962
Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao còn sử dụng	137.701.653.330	162.265.352.750	7.294.594.546	141.590.909	307.403.191.535

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B09 - DN

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả bên liên quan	1.133.381.517	1.133.381.517	2.051.104.059	2.051.104.059
Tổng công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	513.291.000	513.291.000	561.340.800	561.340.800
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	168.732.520	168.732.520	828.262.350	828.262.350
Chi nhánh Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP - Công ty Chế biến Khí Vũng Tàu	301.424.647	301.424.647	588.337.249	588.337.249
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	-	-	52.595.400	52.595.400
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xi nghiệp tổng kho Xăng dầu Bình Vu	5.108.400	5.108.400	18.781.200	18.781.200
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.644.950	2.644.950	1.787.060	1.787.060
Liên doanh Việt - Nga Vietsovpetro	142.180.000	142.180.000	-	-
Phải trả người bán khác	5.353.305.018	5.353.305.018	563.119.981	563.119.981
Công ty TNHH Công nghệ LT Việt Nam	1.606.740.300	1.606.740.300	-	-
Công ty TNHH Xây Lấp Và Thương Mại Việt Á Châu	1.211.976.912	1.211.976.912	-	-
Công ty TNHH Tự động hóa và Hệ thống điều khiển tích hợp	1.379.625.000	1.379.625.000	-	-
Các đối tượng khác	1.154.962.806	1.154.962.806	563.119.981	563.119.981
Cộng	6.486.686.535	6.486.686.535	2.614.224.040	2.614.224.040

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2023		Số phải nộp trong năm		Số đã nộp trong năm		31/12/2023	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	365.760.283		3.218.885.002	3.495.453.799		89.191.486		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	737.347.963		3.710.968.717	3.844.700.796		603.615.884		
Thuế thu nhập cá nhân	68.988.644		988.304.965	1.202.322.780		(145.028.171)		
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		3.000.000	3.000.000		-		
Cộng	1.172.097.890		7.921.158.684	8.545.477.375		547.779.199		
Trong đó:								
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-							145.028.171
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.172.097.890							692.807.370

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền thuê đất	193.732.798	-
Chi phí chuyển quyền sử dụng nhãn hiệu	-	100.000.000
Các khoản trích trước khác	182.559.100	216.485.975
Cộng	376.291.898	316.485.975

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
BHXH, BHYT, BHTN	3.040.545	3.355.545
Quỹ phòng chống thiên tai	600.000.000	500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	104.657.000	47.549.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.788.920	-
Cộng	739.486.465	550.904.545

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng biến động tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022	500.000.000.000	22.883.498.026	25.827.094.773	548.710.592.799
Lãi trong năm	-	-	15.904.084.517	15.904.084.517
Tại ngày 01/01/2023	500.000.000.000	22.883.498.026	41.731.179.290	564.614.677.316
Lãi trong năm	-	-	14.301.480.261	14.301.480.261
Trích lập các quỹ (*)	-	-	(6.323.552.117)	(6.323.552.117)
Chia cổ tức (*)	-	-	(10.000.000.000)	(10.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2023	500.000.000.000	22.883.498.026	39.709.107.434	562.592.605.460

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 42/NQ-DKPM-ĐHĐCĐ ngày 14/04/2023, trong đó:

- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.043.552.117 đồng
- Trích quỹ thưởng người quản lý	280.000.000 đồng
- Chia cổ tức bằng tiền	10.000.000.000 đồng

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	31/12/2023		01/01/2023	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	338.188.000.000	67,64%	338.188.000.000	67,64%
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương	52.000.000.000	10,40%	52.000.000.000	10,40%
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam	40.000.000.000	8,00%	40.000.000.000	8,00%
Ngân hàng TMCP Đông Nam Á	11.000.000.000	2,20%	11.000.000.000	2,20%
Các cổ đông khác	58.812.000.000	11,76%	58.812.000.000	11,76%
Cộng	500.000.000.000	100%	500.000.000.000	100%

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	500.000.000.000	500.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	500.000.000.000	500.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	10.000.000.000	-

Cổ phiếu:

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công-chứng	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.000.000	50.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	50.000.000	50.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
Ngoại tệ (EUR)	50	50
Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ		
- DO sản phẩm đẩy (lit15)	597.328	800.472
- Sản phẩm đẩy (LD) (lit15)	251.860	554.302
- Phụ gia CN120 (lit thực tế)	973.206	950.205
- Condensate Dinh cớ (CT-LD) (lit15)	2.449.391	5.299.428
- Naptha (lit15)	4.995.125	3.949.649
- Naptha (LD) (lit15)	2.415.219	2.718.915

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu giá công hàng hóa	84.965.567.560	89.432.227.760
Doanh thu dịch vụ khác	947.973.125	1.832.442.011
Cộng	85.913.540.685	91.264.669.771

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	85.493.123.116	89.720.714.307
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	-	1.001.000.000
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Miền Đông	301.895.000	365.250.000
Chi nhánh Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Xí nghiệp Tổng kho Xăng dầu Nhà Bè	53.995.000	56.845.000
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	53.900.000	10.533.825
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	-	4.000.000
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PVOIL	3.527.569	3.538.607

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn giá công hàng hóa	64.990.062.600	69.041.702.518
Giá vốn dịch vụ khác	725.103.527	1.068.666.290
Cộng	65.715.166.127	70.110.368.808

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi	10.963.719.640	3.849.024.315
Lãi bán hàng trả chậm	15.536.171.421	19.258.294.318
Cộng	26.499.891.061	23.107.318.633

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	16.805.623.785	16.248.037.855
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.041.415.725	1.040.470.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	55.189.025	15.216.973
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí khác	10.618.495.032	8.958.435.987
Cộng	28.523.723.567	26.265.160.880

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.143.919.658	7.525.642.574
Chi phí nhân công	35.573.486.544	33.039.299.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.974.017.159	17.447.367.360
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.559.537.333	15.210.456.687
Chi phí khác	20.987.929.000	23.152.763.180
Cộng	94.238.889.694	96.375.529.688

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	18.012.448.978	17.989.825.510
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	370.659.846	193.892.178
Thu nhập chịu thuế	18.383.108.824	18.183.717.688
Lỗ kết chuyển	-	(7.755.012.723)
Thu nhập tính thuế	18.383.108.824	10.428.704.965
Thuế suất	20%	20%
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	34.346.952	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.710.968.717	2.085.740.993

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.301.480.261	15.904.084.517
Sổ trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(6.323.552.117)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	14.301.480.261	9.580.532.400
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	50.000.000	50.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	286	192

Tại thời điểm 31/12/2023, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2023, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2023 có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông thường niên. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2022 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối lợi nhuận năm 2022 theo Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên năm 2023 số 42/NQ-DKPM-ĐHĐCĐ ngày 14/04/2023.

27. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan của Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối liên hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP (PVOIL)	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV Oil	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PVOIL
Tổng công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu nội địa PVOil Lào	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Lào	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PVOIL

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	Công ty con của PVOIL
Công ty TNHH MTV Kinh doanh dầu Quốc tế Singapore	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PV Oil Miền Trung	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hải Phòng	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	Công ty con của PVOIL
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Campuchia	Công ty con của PVOIL
<i>Và một số đơn vị thuộc Tập đoàn dầu khí Việt Nam</i>	
Công ty Cổ phần Vận tải xi măng Xăng dầu khí Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty chế biến khí Vũng Tàu	Cùng tập đoàn
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	Cùng tập đoàn
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Lọc hóa Dầu Bình Sơn	Cùng tập đoàn
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Chế biến Dầu khí Việt Nam	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Giám định Năng lượng Việt Nam	Cùng tập đoàn

Ngoài các giao dịch và số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của Báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần Tập đoàn dầu khí Việt Nam	4.503.992.864	5.863.752.046
Chi nhánh Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP - Xi nghiệp tổng kho xăng dầu Đình Vũ	179.898.255	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	116.770.000	75.150.000
Công ty Chế biến khí Vũng Tàu	1.669.270.575	2.086.324.176
Công ty Bảo hiểm PVI Vũng Tàu	3.307.863.200	3.013.076.833
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	1.967.036.967	1.571.968.784
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	-	282.456.597
Liên doanh Việt - Nga Vietsovetro	96.872.825	127.193.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	289.300.000	119.690.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí - Chi nhánh Vũng Tàu	53.860.800	47.814.000
Chi nhánh Viện dầu khí Việt Nam tại Hà Nội	15.000.000	30.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD	45.000.000	15.000.000
Lãi bán hàng trả chậm	-	9.981.060
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	15.536.171.421	19.258.294.318
Chi trả cổ tức		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - Công ty Cổ phần	6.763.760.000	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN DẦU KHÍ PHÚ MỸ**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc**

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Ngô Đức Dũng	Quyền điều hành HĐQT	100.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Hải Nam	Thành viên HĐQT	88.000.000	48.000.000
Bà Đào Hồng Ngọc	Thành viên HĐQT	88.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Kim Ngọc	Thành viên HĐQT, Giám đốc	896.070.705	769.332.259
Ông Trần Đình Tuyên	Phó Giám đốc	648.793.793	560.646.394
Cộng		1.820.864.498	1.485.978.653

Thu nhập Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Năm 2023	Năm 2022
		VND	VND
Ông Nguyễn Văn Tiến	Trưởng ban kiểm soát	538.696.138	337.232.752
Ông Nguyễn Anh Dũng	Thành viên Ban kiểm soát	39.000.000	24.000.000

28. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2023.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

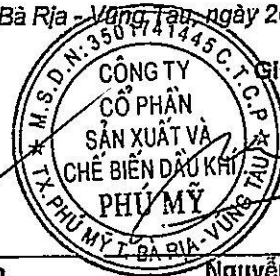
Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 26 tháng 01 năm 2024

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Hoàng Thị Thu

Lương Trung Kiên

Nguyễn Kim Ngọc